

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5- AN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **310/2025/DS - ST**

Ngày: 15/12/2025

V/v: " *Tranh chấp hợp đồng dân
sự góp họ* "

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC – AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lữ Cẩm Nhung**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Văn Mẫn** và Ông **Danh Riêng**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đoàn Thanh Nhã** - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – An Giang tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 15 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân khu vực 5- An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 162/2025/TLST-DS ngày 20 tháng 10 năm 2025, về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự góp họ*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 344/2025/QĐXX- ST, ngày 05 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Kim N**, sinh năm: 1975

Địa chỉ: Ấp N, xã T, tỉnh An Giang.

(Bà N có mặt tại phiên tòa)

Bị đơn: Bà **Lê Thị D**, sinh năm: 1962

Địa chỉ: Ấp N, xã T, tỉnh An Giang.

(Bà D có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/9/2025 và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim N trình bày: Bà và bà D là chỗ quen biết nhau và bà D là chủ hội nên vào năm 2020 bà có tham gia dây hội như sau:

Dây số 26: Hội mùa áp ngày 20/08/2020 âm lịch (hội mần ngày 25/05/2025 âm lịch), hội 5.000.000đ/mùa, gồm 15 hội viên và tổng dây hội này là 15 chung hội, mỗi mùa lúa xô hội 1 lần, một năm xô 03 lần, hình thức bỏ hội ai bỏ hội cao

thì người đó hốt, bà tham gia 01 chân, tôi đóng được 08 lần đến lần thứ 9 bỏ hội hốt số tiền 1.500.000đ và trúng hội, tổng số tiền bà được nhận 61.000.000đ trừ hội thảo 2.000.000đ còn 59.000.000đ nhưng bà D chưa giao hội cho bà, do chưa giao hội cho bà nên bà chưa đóng hội chết cho bà D. Tuy nhiên, bà chỉ yêu cầu bà D trả lại cho bà 08 lần hội sống = 40.000.000đ là đủ.

Tại đơn khởi kiện ngày 05/9/2025 bà có yêu cầu Toà án buộc bà D thanh toán cho bà số tiền là 40.000.000đ nhưng nay bà và bà D đã thống nhất trừ tiền huê hồng là 1.000.000đ nên số tiền bà D còn nợ là 39.000.000đ, bà xin rút lại số tiền 1.000.000đ theo đơn khởi kiện ngày 05/9/2025, cam kết không khiếu nại về sau.

Bà N xác nhận đối với số tiền nợ hội này là nợ cá nhân của bà D nên chỉ yêu cầu một mình bà D thanh toán cho bà và cam kết không khiếu nại về sau.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Kim N yêu cầu: Buộc bà Lê Thị D có trách nhiệm thanh toán cho bà số tiền nợ hội còn lại là 39.000.000đ (Ba mươi chín triệu đồng), không yêu cầu tính lãi, yêu cầu thanh toán 01 lần.

Bà xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền hội 1.000.000đ trong tổng số tiền 40.000.000đ theo đơn khởi kiện ngày 05/9/2025, cam kết không khiếu nại về sau

* *Bị đơn bà Lê Thị D trình bày:* Bà xác nhận vào năm 2020 bà có làm chủ dây hội mùa và bà N có tham gia chơi hội cụ thể như sau:

Dây số 26: Hội áp ngày 20/08/2020 âm lịch (hội mãn ngày 25/05/2025 âm lịch), hội 5.000.000đ/mùa, gồm 15 hội viên và tổng dây hội này là 15 chung hội, mỗi mùa lúa xổ hội 1 lần, một năm xổ 03 lần, hình thức bỏ hội ai bỏ hội cao thì người đó hốt, bà N tham gia 01 chân, bà N đóng được 08 lần đến lần thứ 9 bỏ hội hốt số tiền 1.500.000đ và trúng hội, tổng số tiền bà N nhận được 61.000.000đ trừ huê hồng 2.000.000đ còn 59.000.000đ nhưng bà chưa giao hội cho bà N vì giữa bà N và con gái bà có xảy ra mâu thuẫn việc chơi những dây hội khác nên khi bà gặp bà N để tính tiền hội và giao hội cho bà N nhưng bà N không chịu nên dẫn đến nay chưa giao hội cho bà N.

Đối với số tiền bà N khởi kiện là 40.000.000đ nhưng bà N chưa trừ huê hồng là 1.000.000đ nên bà yêu cầu bà N trừ tiền huê hồng 1.000.000đ vào số tiền 40.000.000đ và bà còn nợ lại là 39.000.000đ đồng ý thanh toán. Tuy nhiên hiện nay do bà N còn nợ bà nhiều dây hội khác chưa đóng nên bà chưa có khả năng trả cho bà N 01 lần số tiền 39.000.000đ này như bà N yêu cầu. Bà yêu cầu bà N đóng tiền hội các dây hội khác để bà có tiền đóng lại cho bà N.

Bà D xác nhận đối với số tiền hội này là nợ cá nhân của bà, bà tự chịu trách nhiệm thanh toán cho bà N và bà cam kết không khiếu nại về sau.

Tại phiên tòa, bà Lê Thị D thừa nhận hiện nay còn nợ bà Nguyễn Thị Kim N số tiền hội còn lại là 39.000.000đ (Ba mươi chín triệu đồng) và đồng ý thanh toán

số tiền này cho bà N nhưng chưa có tiền để thanh toán, yêu cầu bà N phải trả tiền bà của các dây hui khác để bà có tiền cho bà N số tiền 39.000.000 đồng này. Nếu trường hợp bà N không đồng ý thì đề nghị Toà án xem xét theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật và nghị án, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền: Bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà D trả cho bà số tiền nợ hui còn lại là 39.000.000đ (Ba mươi chín triệu đồng). Do đó, đây là tranh chấp hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, đồng thời bị đơn bà D có nơi cư trú tại ấp N, xã T, tỉnh An Giang nên theo quy định tại điểm a khoản 1 điều 35; khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực – An Giang và Tòa án thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng.

- Xét về quan hệ tranh chấp: Việc tranh chấp giữa bà N với bà D là tranh chấp hợp đồng dân sự góp họ được quy định tại Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Nghị định 19/2019/NĐ-CP19-02-2019 của Chính phủ về họ, hui, biên, phường.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn bà N yêu cầu buộc bà D có trách nhiệm thanh toán cho bà số tiền nợ hui còn lại là 39.000.000đ (Ba mươi chín triệu đồng). Hội đồng xét xử xét thấy: Để chứng minh cho yêu cầu của mình, quá trình giải quyết vụ án, bà N có cung cấp cho Tòa án sổ hui bên ngoài sổ ghi Ngân 6 bửu có danh sách hui ngày 20-8-2020 thể hiện bà N có tham gia chơi hui do bà D làm chủ đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa được bà D thừa nhận hiện nay còn nợ bà N số tiền 39.000.000đ (Ba mươi chín triệu đồng) và đồng ý thanh toán nhưng chưa có tiền để thanh toán, yêu cầu bà N phải trả tiền bà của các dây hui khác để bà có tiền cho bà N nhưng phía nguyên đơn không đồng ý.

Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy việc bà N khởi kiện yêu cầu buộc bà D có trách nhiệm thanh toán cho bà số tiền nợ hui còn lại là 39.000.000đ (Ba mươi chín triệu đồng) có căn cứ chấp nhận.

Đối với việc bị đơn yêu cầu bà N phải trả tiền các dây hui khác thì bà mới có tiền trả lại số tiền 39.000.000đ (Ba mươi chín triệu đồng) cho bà N là không phù hợp, nhằm trốn tránh, kéo dài thời gian, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và nguyên đơn cũng không đồng ý cho bị đơn kéo dài thêm thời gian trả nợ nên yêu cầu của bị đơn không có cơ sở chấp nhận là phù hợp theo quy định pháp luật.

[3] Về yêu cầu tính lãi suất: Do nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

Trường hợp bà D chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo bản án đã tuyên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015.

[4] Đối với việc bà N xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền hui 1.000.000đ trong tổng số tiền 40.000.000đ theo đơn khởi kiện ngày 05/9/2025, do đó HĐXX căn cứ Điều 244 bộ luật tố tụng dân sự 2015 đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà N là phù hợp theo quy định pháp luật

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn bà D phải chịu án phí: $39.000.000đ \times 5\% = 1.950.000đ$ nhưng bà D có đơn xin miễn tạm ứng án phí và án phí theo quy định pháp luật, phù hợp với điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên bà D được miễn án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 357, 468 và 471 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 12, 14, 15 và 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim N đối với bị đơn bà Lê Thị D.

1. Buộc bà D có trách nhiệm thanh toán cho bà N số tiền nợ hui còn lại là 39.000.000đ (Ba mươi chín triệu đồng), bà N không yêu cầu tính lãi nên không xem xét.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn không trả cho nguyên đơn dứt điểm số tiền nêu trên thì hàng tháng bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn thêm một khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều

468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N về việc nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền hui 1.000.000đ trong tổng số tiền 40.000.000đ theo đơn khởi kiện ngày 05/9/2025.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn bà D phải chịu án phí với số tiền là 1.950.000đ (Một triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng) nhưng bà D có đơn xin miễn tạm ứng án phí và án phí theo quy định pháp luật, phù hợp với điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên bà D không phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Nguyên đơn bà N không phải chịu án phí; Hoàn trả lại cho bà N số tiền 1.000.000 đ (Một triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004494 ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (15/12/2025).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSNDKV 5 – An Giang;
- THADS tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán - Chủ Tọa Phiên Tòa

Lữ Cẩm Nhung

